

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TTHC

1. Đánh giá tác động TTHC và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

Để nâng cao hiệu quả trong công tác tham mưu, đề xuất việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC trên địa bàn tỉnh theo Công văn số 4884/VPCP-KSTT ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn¹ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nâng cao hiệu quả công tác tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC trên địa bàn tỉnh².

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC; do đó, không phát sinh hoạt động đánh giá tác động TTHC và công bố TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương (cụ thể tại Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo này).

2. Công bố, công khai TTHC

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 144 Quyết định công bố Danh mục 1391 TTHC (trong đó, ban hành mới 367 TTHC; sửa đổi, bổ sung 669/TTHC; thay thế 48 TTHC; bãi bỏ 307 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ

¹ Công văn số 5915/UBND-KSTT ngày 05/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

² Công văn số 656/VPUBND-KSTT ngày 20/8/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao chất lượng công tác phối hợp thẩm tra, xử lý hồ sơ công việc trình VBQPPL có quy định thủ tục hành chính.

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 84 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 237 TTHC liên thông và 285 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản³ chỉ đạo việc rà soát, công bố, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024. Trong năm 2024, đã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 36 Quyết định công bố 388 TTHC nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Ban hành Kế hoạch⁴ rà soát, đánh giá 30 TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của 15 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh năm 2024. Đến nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua phương án đơn giản hóa 30 TTHC (đạt 100% so với Kế hoạch), trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 22/30 TTHC và đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ 08/30 TTHC.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 30 TTHC ước tính hơn 02 tỷ đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 0,22 % đến 40%.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

- Đến nay, 100% TTHC đã khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Ngoài ra, đã thiết lập 107 dịch vụ công trực tuyến cho phép người dân khai thác, sử dụng lại thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong quá trình nộp hồ sơ trực tuyến, trong đó bao gồm những dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06 (Đăng ký khai sinh; Đăng ký khai tử; Đăng ký kết hôn; Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; Cấp giấy xác nhận thông tin hộ tịch; ...).

4. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 189 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 186 phản ánh, kiến nghị.

- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 03 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 101 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 88 phản ánh, kiến nghị.

³ Công văn số 6922/UBND-KSTT ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 183 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 06 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 570.927 hồ sơ, trong đó bao gồm: 558.587 hồ sơ tiếp nhận mới (có 533.484 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 25.103 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 12.340 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 558.581 hồ sơ, trong đó bao gồm: 519.683 hồ sơ giải quyết trước hạn, 38.010 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 825 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 12.409 hồ sơ, trong đó bao gồm: 12.937 hồ sơ còn trong hạn, 12 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hoàn thiện, đổi mới và triển khai đồng bộ Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định” (gọi tắt là: Đề án BCCI) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện. Theo đó, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện chuyển giao cho doanh nghiệp bưu chính công ích (BCCI) đảm nhận nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”⁵. Kết quả việc triển khai Đề án BCCI đã tinh gọn bộ máy làm việc, trong đó Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh bố trí 14 nhân viên bưu điện thay thế cho 24 công chức, viên chức các sở, ban (giảm 10 người làm việc so với thời điểm trước chuyển giao); Bộ phận Một cửa cấp huyện bố trí 35 nhân viên bưu điện thay cho 70 công chức, viên chức các phòng, ban (giảm 35 người làm việc so với thời điểm trước chuyển giao). Đối với cấp huyện, đã có 05/11 địa phương hoàn thành việc chuyển giao, thay 100% CCVC bằng nhân viên Bưu điện: Quy Nhơn (Bộ phận Một cửa thành phố Quy Nhơn hiện đã được chuyển về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh từ ngày 01 tháng 4 năm 2024), Vân Canh, Hoài Ân, Tuy Phước, An Lão; 06/11 địa phương chuyển giao một phần: An Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Phù Cát. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị sơ

⁵ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh”.

kết 01 năm triển khai Đề án BCCI, qua đó đánh giá những kết quả đạt được và đề ra phương hướng, nhiệm vụ để triển khai thực hiện trong thời gian đến⁶.

- Ban hành văn bản chỉ đạo chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu cung cấp bản sao chứng thực từ bản chính khi thực hiện giải quyết TTHC⁷; Quyết định phê duyệt Danh mục 09 TTHC thực hiện thí điểm tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định⁸ (ngoài ra, còn có 637 TTHC được công bố tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh).

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 05 Quyết định ủy quyền cho một số cơ quan, địa phương giải quyết một số TTHC và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền; ban hành Quyết định phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện giải quyết 02 TTHC trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh⁹, bên cạnh đó, có 11/11 địa phương đã ban hành Quyết định¹⁰ phân cấp cho Phòng Nội vụ thực hiện giải quyết 03 TTHC trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo theo Công văn số 4223/BNV-TGCP ngày 21 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nội vụ.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về thực hiện “02 nhóm thủ tục liên thông khai sinh, khai tử” và Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử¹¹. Theo số liệu trích xuất từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024), kết quả như sau: (i) Liên thông TTHC về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi: 21.281 hồ sơ, trong đó bao gồm: 21.281 hồ sơ trực tuyến (tỷ lệ 100%) không có hồ sơ trực tiếp. (ii) Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí 5.331 hồ sơ, trong đó bao gồm: 5.331 hồ sơ (tỷ lệ 100%) không có hồ sơ trực tiếp.

- Triển khai thí điểm cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNeID trên địa bàn tỉnh. Kết quả (tính từ ngày 05 tháng 8 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12

⁶ Thông báo số 499/TB-VPUBND ngày 11/12/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang tại Hội nghị sơ kết 01 năm triển khai Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định”.

⁷ Công văn số 9972/UBND-KSTT ngày 10/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁸ Quyết định số 4015/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁹ Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh về việc phân cấp giải quyết TTHC trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁰ Ủy ban nhân dân: thành phố Quy Nhơn (Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024), thị xã An Nhơn (Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 19/11/2024), huyện Phù Mỹ (Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024), huyện Phù Cát (Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2024), huyện Tuy Phước (Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 26/11/2024), huyện Hoài Ân (Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024), huyện Vĩnh Thạnh (Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024), huyện Vân Canh (Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024), huyện An Lão (Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024), thị xã Hoài Nhơn (Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024), huyện Tây Sơn (Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 21/10/2024).

¹¹ Công văn số 4680/UBND-KSTT ngày 21/6/2024, Công văn số 4692/UBND-KSTT ngày 21/6/2024, Công văn số 4873/UBND-KSTT ngày 27/6/2024, Công văn số 5397/UBND-KSTT ngày 16/7/2024 và Công văn số 4939/UBND-KSTT ngày 01/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

năm 2024), tổng số hồ sơ tiếp nhận qua VNeID là 772 hồ sơ, đến nay đã trả kết quả 591 hồ sơ.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án 5299, mô hình “Hành chính phục vụ người dân” trên địa bàn tỉnh Bình Định. Riêng mô hình “Hành chính phục vụ người dân” đến nay đã có 11/11 địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Theo đó, kết quả năm 2024 lãnh đạo địa phương đã trao tận tay đến người dân 6.325 thư chúc mừng khai sinh “gia đình có thêm thành viên mới”, 3.020 thư chúc mừng kết hôn các cặp đôi “*đã chính thức trở thành vợ chồng*” và 3.110 trường hợp được trao thư chia buồn “*cùng gia đình có người thân*” đã mất. Bên cạnh đó, một số địa phương còn thiết lập các kênh thông tin như facebook, zalo để tuyên truyền, tạo sự lan tỏa trên địa bàn và được người dân địa phương đánh giá cao, vui mừng, phấn khởi khi Nhà nước triển khai mô hình này.

7. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc thúc đẩy cải cách TTHC, cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến gắn với đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; ban hành 09 Quyết định công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục 166 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần của tỉnh.

- Thực hiện kết nối “Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh” với 24 cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của địa phương hoặc do Trung ương quản lý, vận hành để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp lẫn phía các cơ quan nhà nước; ban hành Quyết định¹² Phê duyệt “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” và ban hành “Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo đó, “Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh” xác định các nhiệm vụ cụ thể thuộc “Khung danh mục nhiệm vụ” mà từng cơ quan, đơn vị, địa phương (cho đến cấp xã) phải tổ chức triển khai thực hiện trong năm 2024 và trong thời gian tới để cải thiện từng chỉ số thành phần thuộc “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”; ban hành Quyết định¹³ quy định về lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngoài ra, ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện các chỉ số liên quan đến công tác CCHC của tỉnh tại Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024¹⁴.

¹² Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 12/10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹³ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁴ Công văn số 8842/UBND-KSTT ngày 04/11/2024, Công văn số 10036/UBND-KSTT ngày 11/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 1105/VPUBND-KSTT ngày 18/12/2024, Công văn số 1101/VPUBND-KSTT ngày 17/12/2024, Công văn số 1097/VPUBND-KSTT ngày 16/12/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đồng thời, hàng tháng ban hành các Báo cáo¹⁵ kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh¹⁶ (bao gồm 07 chỉ tiêu: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, (iv) khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa, (v) Cấp kết quả điện tử, (vi) Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và (vii) TTHC cung cấp thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến).

- Trong năm 2024, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 516.243 hồ sơ (tăng 248.823 hồ sơ, tăng 45,47 % so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Công Thương, Giao thông vận tải, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Mỹ (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết TTHC tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong năm 2024, tổng số giao dịch thanh toán là 378.046 giao dịch, với số tiền 34 tỷ đồng (tăng 121.898 giao dịch so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Giao thông vận tải (18.290 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 2.386.512.000 đồng), Sở Tư pháp (13.237 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 2.635.351.000 đồng), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (9.408 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 3.665.707.200 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (21.574 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.995.066.500 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (19.315 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.326.333.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (16.124 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.806.976.000 đồng); 159/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Tuy Phước),... là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Ban hành “Quy chế thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC phục vụ tái sử dụng thông tin, dữ liệu số hóa trong công tác giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định” (ban hành theo Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Kết quả, tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2024 “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” năm 2024 của tỉnh Bình Định thuộc nhóm “Xuất sắc”, xếp **vị trí thứ hai toàn quốc (sau tỉnh Cà Mau)**, với 06 chỉ số thành phần được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia như sau: (i) Hồ sơ nộp trực tuyến đạt 90,4% (bình quân cả nước đạt 56%), (ii) Thanh toán trực tuyến đạt 84,7% (bình quân cả nước đạt 50,2%), (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 94% (bình quân cả nước 67,4%), (iv) Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa

¹⁵ Báo cáo số 444/BC-VPUBND ngày 12/06/2024, Báo cáo số 606/BC-VPUBND ngày 03/8/2024 và Báo cáo số 761/BC-VPUBND ngày 20/9/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁶ Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đạt 47,2% (bình quân cả nước đạt 21,5%) và (v) Tỷ lệ cấp kết quả điện tử đạt 88,66% (bình quân cả nước đạt 68,75%).

8. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Trong năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đăng hơn 80 tin, bài. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng hơn 120 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

9. Một số nhiệm vụ khác

- Thực hiện hợp nhất 03 Ban chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 thành một Ban Chỉ đạo duy nhất do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban và thành viên là Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước¹⁷, đồng thời ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024¹⁸ gồm 23 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể được phân công trực tiếp cho các cơ quan tham mưu các lĩnh vực trong công tác CCHC của tỉnh, xác định các nhiệm vụ triển khai theo đúng tiến độ thời gian, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh tổ chức họp phiên thứ nhất sau khi Bộ Nội vụ công bố kết quả các chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023¹⁹. Ngay sau phiên họp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số PAR Index, SIPAS, PAPI, PCI của tỉnh Bình Định đến năm 2025²⁰ xác định các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể gắn với phân công trách nhiệm thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là Người đứng đầu trong công tác tổ chức triển khai thực hiện để tạo chuyển biến đồng bộ, thực chất trên các tiêu chí, tiêu chí thành phần của các chỉ số cho đến năm 2025. Đồng thời, tổ chức Hội nghị triển

¹⁷ Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Bình Định.

¹⁸ Quyết định số 92/QĐ-BCĐ ngày 08/7/2024 của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đề án 06.

¹⁹ Kết quả xếp hạng như sau: PAR INDEX (đạt 87.29%, xếp vị thứ 31/63 tỉnh, thành phố, tăng 02 bậc so với năm 2022), SIPAS (đạt 83.73%, xếp vị thứ 20/63 tỉnh, thành phố, tăng 01 bậc so với năm 2022), PAPI (đạt 43.57 điểm, xếp vị thứ 19/61 tỉnh, thành phố tăng 19 bậc so với năm 2022), PCI (đạt 67.44 điểm, xếp vị thứ 25/63 tỉnh, thành phố, giảm 04 bậc so với năm 2022).

²⁰ Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 05/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

khai nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao kết quả các Chỉ số: PAR Index, SIPAS, PAPI, PCI của tỉnh. Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số PAPI, Chỉ số SIPAS, Chỉ số PAR INDEX và Chỉ số PCI của cơ quan đơn vị. Hằng tháng, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 132/KH-UBND cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương: (i) nghiệp vụ kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, rà soát đơn giản hóa TTHC; (ii) Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) định kỳ hàng tháng đánh giá kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến tại Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành kiểm tra chuyên đề một số nội dung chuyên môn thuộc công tác Văn phòng năm 2024 tại 02 đơn vị cấp huyện: Phù Cát và An Lão và 04 đơn vị cấp xã: Cát Tài, Cát Tường, An Hòa và Thị trấn An Lão theo Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2024 (ban hành theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh). Trên cơ sở kết quả kiểm tra thực tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Thông báo kết luận²¹ kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát và An Lão để làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị triển khai khắc phục, nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

- Đến nay, đã cấp 136.397 chữ ký số công cộng cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời đã triển khai Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, theo đó 100% kết quả điện tử các loại tài liệu giấy tờ chứng thực được lưu trữ trên Hệ thống, đồng thời lưu trữ tại kho dữ liệu cá nhân, tổ chức để phục vụ công tác tái sử dụng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương rất quan tâm và thường xuyên chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách TTHC, công bố, công khai, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và kịp thời chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải quyết hồ sơ, TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo hướng

²¹ Thông báo số 666/TB-VPUBND ngày 21/08/2024 và Thông báo số 680/TB-VPUBND ngày 27/8/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

chuyển giao cho Bureau điện thực hiện “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”; kỷ luật, kỷ cương hành chính tiếp tục được tăng cường.

- Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tiếp tục được duy trì, cải thiện điểm số và thực hiện có hiệu quả các tiêu chí thành phần.

- Các chỉ số liên quan đến dịch vụ công trực tuyến như: Hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa, cấp kết quả điện tử, khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa tiếp tục có sự chuyển biến rõ nét và tăng trưởng so với năm 2023.

- Công tác theo dõi, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương và tình hình giải quyết hồ sơ TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì và thực hiện có nền nếp, thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả cải cách TTHC của tỉnh.

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Mặc dù tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đạt mức cao (90,4%), tuy nhiên số lượng người dân tự nộp hồ sơ trực tuyến từ xa, tại nhà còn ít, hầu hết phải có sự hướng dẫn, hỗ trợ của công chức, viên chức, nhân viên và đoàn viên thanh niên. Nguyên nhân, dịch vụ công trực tuyến tuy đã có sự cải tiến, từng bước đơn giản hóa nhưng do TTHC quy định các bước thực hiện vẫn còn rườm rà, khó thực hiện.

- Chưa có nhiều TTHC được chú trọng cải cách theo chiều sâu, cắt giảm thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ nhờ tăng cường kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” với các hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Nguyên nhân, nhiều đơn vị, địa phương chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ngoài ra còn có nguyên nhân chủ quan chưa chủ động rà soát, đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ.

- Việc tham mưu, trình công bố TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện còn chậm. Nguyên nhân, một vài cơ quan chưa chủ động trong việc rà soát, tham mưu, đề xuất công bố TTHC nội bộ.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2025

1. Nghiên cứu, cụ thể hóa các nội dung công việc liên quan đến công tác cải cách TTHC, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (kể cả TTHC nội bộ) để đưa vào Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2025.

2. Ban hành và triển khai Kế hoạch đổi mới công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công

trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

4. Triển khai mô hình “Ưu tiên phục vụ tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC đối với các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh”.

5. Tổ chức sơ kết Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2022 – 2027”

6. Ban hành Quy chế quản lý, vận hành “Hệ thống quản lý dữ liệu TTHC tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT^(C).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	98.582	99.558	99,02
1	Sở Du lịch	308	308	100
2	Sở Khoa học và Công nghệ	224	224	100
3	Sở Ngoại vụ	48	48	100
4	Sở Thông tin và Truyền thông	175	175	100
5	Sở Tài chính*	81	81	100
6	Sở Văn hóa và Thể thao	419	419	100
7	Sở Xây dựng	2.065	2.065	100
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.471	12.480	99,93
9	Sở Tư pháp	13.638	13.657	99,86
10	Sở Y tế	3.287	3.293	99,82
11	Sở Giao thông vận tải*	20.128	20.167	99,81
12	Sở Nội vụ	537	538	99,81
13	Sở Công Thương	39.089	39.234	99,63
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.676	1.692	99,05
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư*	344	383	89,82
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.064	3.563	85,99
17	Ban Quản lý khu kinh tế	329	392	83,93
18	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	699	839	83,31
19	Ban Dân tộc	0	0	-
20	Thanh Tra tỉnh	0	0	-
II	Cấp huyện bao gồm cấp xã	417.661	441.829	94,53
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	69.772	70.680	98,72
2	UBND TP. Quy Nhơn	68.988	70.970	97,21
3	UBND huyện Phù Mỹ	44.729	46.025	97,18
4	UBND thị xã An Nhơn	39.238	41.023	95,65
5	UBND huyện Tuy Phước	51.223	53.820	95,17
6	UBND huyện Hoài Ân	19.252	21.019	91,59
7	UBND huyện An Lão	18.074	19.769	91,43
8	UBND huyện Tây Sơn	34.762	38.280	90,81
9	UBND huyện Phù Cát	47.012	52.015	90,38

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	13.135	14.866	88,36
11	UBND huyện Vân Canh	11.476	13.362	85,89

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024.

(*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

Phụ lục 2
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
I	Cấp tỉnh	49.043	18,862,744,300	
1	Sở Giao thông vận tải*	18.290	2,386,512,000	1
2	Sở Tư pháp	13.237	2635,351,000	2
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.408	3,665,707,200	3
4	Sở Y tế	2.678	2,147,912,000	4
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.471	3,353,894,234	5
6	Sở Xây dựng	1.408	1,906,773,501	6
7	Sở Công Thương	236	348,679,000	7
8	Sở Nội vụ	230	107213,,000	8
9	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	224	73,100,000	9
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	214	64,400,000	10
11	Sở Du lịch	194	130,900,000	11
12	Ban Quản lý khu kinh tế	147	1,631,344,365	12
13	Sở Thông tin và Truyền thông	106	93,808,000	13
14	Sở Khoa học và Công nghệ	84	194,400,000	14
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư*	65	8,150,000	15
16	Sở Văn hóa và Thể thao	51	114,600,000	16
17	Sở Tài chính*	0	0	17
18	Sở Ngoại vụ	0	0	17
II	Cấp huyện	108.410	11,748,449,500	
1	UBND TP. Quy Nhơn	21.574	1,995,066,500	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	19.315	2,326,333,000	2
3	UBND thị xã An Nhơn	16.124	1,806,976,000	3
4	UBND huyện Phù Cát	11.974	1,135,607,000	4
5	UBND huyện Tây Sơn	10.930	1,139,832,000	5
6	UBND huyện Tuy Phước	10.668	1,016,146,000	6
7	UBND huyện Phù Mỹ	8.668	1,533,125,000	7
8	UBND huyện An Lão	3.134	165,649,000	8
9	UBND huyện Hoài Ân	2.469	276,627,000	9
10	UBND huyện Vân Canh	2.281	233,873,000	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.273	119,215,000	11
III	Cấp xã	220.593	4,031,332,112	
1	UBND TP. Quy Nhơn**	32.830	796,442,000	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	30.184	368,335,000	2

3	UBND huyện Tuy Phước	29,755	633,212,000	3
4	UBND huyện Phù Cát	28.225	556,524,060	4
5	UBND huyện Phù Mỹ	24.382	305,794,000	5
6	UBND huyện Tây Sơn	17.466	357,572,000	6
7	UBND thị xã An Nhơn	13.576	213,731,000	7
8	UBND huyện Hoài Ân	12.433	241,493,006	8
9	UBND huyện An Lão	11.557	213,215,000	9
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	11.337	184,783,046	10
11	UBND huyện Vân Canh	8.848	160,231,000	11
Tổng số I+II+III		378.046	34,642,525,912	

Ghi chú:

- Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024.

(*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành.

(**) Tính theo đơn vị hành chính cấp xã trước sáp nhập.

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Dân tộc	1	0	2	0	2	0	2	0	02
2	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	3	0	18	0	13	5	13	5	60
3	Sở Công Thương	13	0	36	21	10	5	31	5	147
4	Sở Du lịch	3	0	25	0	25	0	25	0	26
5	Sở Giao thông vận tải	11	0	93	28	64	1	92	1	114
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	0	96	16	51	29	67	29	89
7	Sở Khoa học và Công nghệ	6	0	14	6	5	3	11	3	60
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	0	63	21	22	20	43	20	113

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11	0	34	7	24	3	31	3	123
10	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	7
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	0	54	24	27	3	51	3	134
12	Sở Nội vụ	9	0	199	87	35	77	122	77	101
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2	0	11	0	11	0	11	0	39
14	Sở Tài chính	7	0	16	8	2	6	10	6	18
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	0	259	71	112	76	183	76	118
16	Sở Tư pháp	10	0	124	5	119	0	124	0	130
17	Sở Văn hóa và Thể thao	14	0	111	3	103	5	106	5	99
18	Sở Xây dựng	4	0	45	13	27	5	40	5	72
19	Sở Y tế	15	0	191	57	65	69	122	69	113
20	Thanh Tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	10
	Tổng cộng	144	0	1391	367	717	307	1084	307	1576

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

[illegible]

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) (Mã TTHC: 1.003459.000.00.00.H08)	1			1				3,473,856	13%	100%

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
2	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.004427.000.00.00.H08).	1			1				951,600	0.22%	
II	Sở Tài chính										
1	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công (1.005429.000.00.00.H08)	1			1				73,705,600	36%	
2	Mua hóa đơn lẻ (Mã số TTHC: 1.005435.000.00.00.H08)	1			1				4,701,000	6%	
III	Sở Tư pháp										
1	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1			1				7,518,240	26%	

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
	(1.002153.000.00.00.H08)										
2	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (1.002099.000.00.00.H08)	1			1				9,773,712	25,9%	
3	Đăng ký lại kết hôn (1.004746.000.00.00.H08)	1			1				15,036,480	17,6%	
4	Công nhận hòa giải viên (cấp xã) (1.002211.000.00.00.H08)	1			1				4,135,032	17,4%	
5	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật (2.001457.000.00.00.H08)	1			1				3,759,120	18,5%	
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập (2.000758.000.00.00.H08)	1			1				259,945	1,4%	
IV	Số Y tế										
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1			1				965,305,600	20,25 %	100%

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
	(1.002425.000.00.00.H08)										
2	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012292.H08)	1			1				1,388,800	0.8%	
V	Sở Nội vụ										
1	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã (1.012268.000.00.00.H08)	1			1		1		7,242,400	28%	
2	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện (2.002100.000.00.00.H08)	1			1				4,901,480	40%	
3	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng (2.000509.000.00.00.H08)	1			1				2,315,904	19%	
VI	Sở Văn hóa và Thể thao	1			1						

[illegible]

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000162.000.00.00.H08)	1			1				9,200,000	33,06%	
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001283.000.00.00.H08)	1			1				66,240,000	12%	
X	Sở Du lịch										
1	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (1.004594.000.00.00.H08)	1			1				9,134,150	9%	
XI	Sở Giao thông vận tải										
1	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ, điểm đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác (1.001046.000.00.00.H08)	1			1				638,995	3,29%	

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
XII	Sở Xây dựng										
1	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình (1.009349.000.00.00.H08)	1			1				26,596,142	27,4%	
2	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (1.002693.000.00.00.H08)	1			1				127,023,480	30,86%	
XIII	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh										
1	Châm dứt hoạt động của dự án đầu tư (1.009772.000.00.00.H08)	1			1				432,200	2,28%	
XIV	Sở Khoa học và Công nghệ										
1	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002383.000.00.00.H08)	1			1		1		3,600,000	7,53%	

TT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
XV	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ (2.001914.000.00.00.H08)	1			1				5,018,416	13%	
	Tổng cộng	30			30		3		2,089,110,372		

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: năm 2024

(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	189	88	101	3	186	185	86	99	2	183	4	2	2	183
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	88	9	79	1	87	86	9	77	1	85	2	0	2	86
1	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3
2	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	30	0	30	1	29	28	0	28	1	27	2	0	2	28

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
3	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
4	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	46	0	46	0	46	46	0	46	0	46	0	0	0	46
5	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
6	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7	7	0	0	7	7	7	0	0	7	0	0	0	7
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện	73	58	15	0	73	72	57	15	0	72	1	1	0	70
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
	học và Công nghệ)														
3	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	11	11	0	0	11	10	10	0	0	10	1	1	0	10
4	Chính sách (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
5	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
6	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	54	39	15	0	54	54	39	15	0	54	0	0	0	52
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	28	21	7	2	26	27	20	7	1	26	1	1	0	27
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	9	6	3	0	9	9	6	3	0	9	0	0	0	9

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	3	1	2	1	2	3	1	2	0	3	0	0	0	3
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	2	1	1	1	1	2	1	1	1	1	0	0	0	2
5	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	12	12	0	0	12	12	12	0	0	12	0	0	0	12
6	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: năm 2024

(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	570.927	533.484	25.103	12.340	558.518	519.683	38.010	825	12.409	12.397	12
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	103.313	98.405	976	3.932	100.139	62.434	37.662	43	3.174	3.174	0
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1.301	1.235	0	66	1.244	1.239	2	3	57	57	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
4	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	81	78	0	3	79	79	0	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	6	6	0	0	4	4	0	0	2	2	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	16	15	0	1	16	16	0	0	0	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	174	166	0	8	165	165	0	0	9	9	0
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	6	5	1	0	6	6	0	0	0	0	0
10	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
12	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	174	170	0	4	168	168	0	0	6	6	0
13	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	4	0	0	4	3	0	1	0	0	0
14	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
16	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	742	537	1	204	732	732	0	0	10	10	0
17	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	7	0	1	8	8	0	0	0	0	0
18	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	1.605	1.220	18	367	1.605	1.605	0	0	0	0	0
19	Công chứng (Bộ Tư pháp)	68	67	0	1	68	68	0	0	0	0	0
20	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	145	0	145	0	145	145	0	0	0	0	0
21	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	26	23	0	3	22	22	0	0	4	4	0
23	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
24	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	751	598	153	0	735	735	0	0	16	16	0
25	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
26	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3.016	1.946	352	718	2.827	2.823	1	3	189	189	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
27	Dầu khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Đầu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
29	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	465	433	0	32	428	422	0	6	37	37	0
30	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	27	27	0	0	27	27	0	0	0	0	0
31	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	198	176	1	21	161	160	0	1	37	37	0
32	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Điện (Bộ Công Thương)	33	32	0	1	31	31	0	0	2	2	0
35	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
36	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	60	60	0	0	60	60	0	0	0	0	0
37	Dược phẩm (Bộ Y tế)	790	750	0	40	755	754	0	1	35	35	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
38	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	20.853	19.875	31	947	20.359	20.302	40	17	494	494	0
39	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	40	30	8	2	39	38	1	0	1	1	0
40	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
41	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	415	394	0	21	386	386	0	0	29	29	0
42	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	447	415	4	28	398	398	0	0	49	49	0
43	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	17	17	0	0	16	16	0	0	1	1	0
44	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	238	238	0	0	238	234	4	0	0	0	0
46	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	143	124	0	19	112	112	0	0	31	31	0
47	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
48	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	718	718	0	0	715	710	4	1	3	3	0
49	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
50	Hóa chất (Bộ Công Thương)	6	5	0	1	6	6	0	0	0	0	0
51	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	57	56	0	1	49	49	0	0	8	8	0
52	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	28	25	0	3	28	28	0	0	0	0	0
53	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	92	92	0	0	88	88	0	0	4	4	0
54	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	8	0	0	6	6	0	0	2	2	0
56	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	300	285	0	15	274	274	0	0	26	26	0
57	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	47	46	0	1	47	47	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
58	Giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
59	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	25	1	0	24	25	25	0	0	0	0	0
60	Luật sư (Bộ Tư pháp)	20	15	5	0	19	19	0	0	1	1	0
61	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	187	181	0	6	170	170	0	0	17	17	0
62	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	14.136	13.523	12	601	13.704	13.700	3	1	432	432	0
63	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	300	252	1	47	223	220	1	2	77	77	0
64	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
66	Năng lượng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	57	57	0	0	56	56	0	0	1	1	0
68	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	317	170	128	19	310	309	0	1	7	7	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
69	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	36	35	0	1	36	36	0	0	0	0	0
70	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
71	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	20	19	0	1	18	18	0	0	2	2	0
74	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.066	1.029	2	35	1.043	1.043	0	0	23	23	0
75	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	92	88	0	4	92	92	0	0	0	0	0
76	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.810	1.691	0	119	1.736	1.735	1	0	74	74	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
77	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
78	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	316	316	0	0	314	313	1	0	2	2	0
79	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	147	78	55	14	146	146	0	0	1	1	0
81	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
82	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	52	50	0	2	47	47	0	0	5	5	0
83	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	36	0	36	0	36	36	0	0	0	0	0
84	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	26	23	3	0	26	26	0	0	0	0	0
85	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
86	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	129	127	0	2	128	128	0	0	1	1	0
88	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	11	10	1	0	11	11	0	0	0	0	0
89	Thuế (Bộ Tài chính)	66	64	0	2	65	64	0	1	1	1	0
90	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	55	53	0	2	54	54	0	0	1	1	0
92	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10.685	10.616	7	62	10.613	10.605	6	2	72	72	0
93	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
97	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
98	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
99	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
100	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	1	0	2	3	2	1	0	0	0	0
101	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
102	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	78	77	0	1	78	78	0	0	0	0	0
103	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	38	37	0	1	38	38	0	0	0	0	0
104	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	438	416	12	10	423	423	0	0	15	15	0
105	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	15	13	0	2	14	14	0	0	1	1	0
106	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	117	115	0	2	114	114	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
107	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	39.014	38.585	0	429	37.665	68	37.597	0	1.349	1.349	0
109	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
110	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	38	34	0	4	37	36	0	1	1	1	0
111	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	310	307	0	3	309	308	0	1	1	1	0
112	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	47	45	0	2	47	47	0	0	0	0	0
114	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	131	111	0	20	100	100	0	0	31	31	0
115	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
117	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
127	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	48	47	0	1	47	47	0	0	1	1	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Huyện	182.238	168.897	5.630	7.711	174.361	173.825	137	399	7.877	7.869	8
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1.564	1.539	18	7	1.537	1.527	5	5	27	27	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	362	355	0	7	360	360	0	0	2	2	0
4	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
6	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
7	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	5.788	5.113	675	0	5.788	5.741	27	20	0	0	0
8	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	4.807	3.812	34	961	3.686	3.686	0	0	1.121	1.121	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
9	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
10	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	48.621	48.581	22	18	48.621	48.613	5	3	0	0	0
11	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	103.187	92.035	4.787	6.365	96.794	96.433	67	294	6.393	6.386	7
12	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
13	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.086	1.023	0	63	1.025	1.015	4	6	61	61	0
15	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	10	0	0	10	9	0	1	0	0	0
16	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
17	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	588	588	0	0	588	587	1	0	0	0	0
18	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	124	124	0	0	124	124	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
19	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	78	74	0	4	72	71	0	1	6	6	0
20	Hệ thống văn bản, chứng chi (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	50	50	0	0	50	50	0	0	0	0	0
21	Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Bộ Ngoại giao)	27	27	0	0	27	27	0	0	0	0	0
22	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
23	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	82	75	0	7	79	79	0	0	3	3	0
24	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	99	99	0	0	99	99	0	0	0	0	0
25	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
26	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	150	146	0	4	142	142	0	0	8	8	0
27	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	175	169	2	4	149	147	0	2	26	26	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
28	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
29	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
30	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	2	0	2	3	3	0	0	1	1	0
31	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	19	19	0	0	19	19	0	0	0	0	0
32	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	6.561	6.458	1	102	6.416	6.371	13	32	145	145	0
33	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	369	369	0	0	367	367	0	0	2	2	0
35	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	414	391	0	23	403	394	4	5	11	11	0
36	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
3	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
4	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	2	1	0	1	2	1	0	1	0	0	0
5	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	246	244	0	2	245	245	0	0	1	1	0
6	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	21.166	19.892	766	508	20.481	20.400	16	65	685	684	1
7	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	144.164	128.172	15.980	12	144.159	143.804	142	213	5	4	1
9	Công chứng (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
11	Dân số - Sức khoẻ sinh sản (Bộ Y tế)	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
12	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
13	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	37	19	13	5	37	36	0	1	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
14	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
15	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	93	84	4	5	80	80	0	0	13	13	0
16	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	33	28	5	0	33	33	0	0	0	0	0
17	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
19	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
20	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2.007	780	1.115	112	1.940	1.936	0	4	67	67	0
21	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
22	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	10	4	6	0	10	10	0	0	0	0	0
23	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	192	190	2	0	191	191	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
24	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
25	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	6	1	0	7	7	0	0	0	0	0
26	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
27	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	640	615	5	20	638	637	0	1	2	1	1
28	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	18	17	0	1	18	17	0	1	0	0	0
29	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
30	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	39	39	0	0	39	39	0	0	0	0	0
31	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	113	113	0	0	113	113	0	0	0	0	0
32	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
33	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
34	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	120	120	0	0	120	120	0	0	0	0	0
35	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	5.073	5.073	0	0	4.874	4.874	0	0	199	199	0
36	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	11.415	11.415	0	0	11.062	11.062	0	0	353	353	0
37	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
38	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

Biểu số IL.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	2.086	1.578	347	161	2.086	1.578	347	161	2.086	1.578	347	161
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0
3	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
4	Tổ chức cán bộ (Bộ	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

	Nội vụ)												
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	5	4	1	0	5	4	1	0	5	4	1	0
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
10	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
11	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
12	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	33	11	7	15	33	11	7	15	33	11	7	15
13	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

14	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	17	12	5	0	17	12	5	0	17	12	5	0
15	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
16	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
17	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10	8	2	0	10	8	2	0	10	8	2	0
18	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
19	Chính sách (Bộ Công an)	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2
20	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
21	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	26	23	3	0	26	23	3	0	26	23	3	0
22	Công chứng (Bộ Tư pháp)	23	23	0	0	23	23	0	0	23	23	0	0
23	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0

24	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
25	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	0	1	1	2	0	1	1	2	0	1	1
26	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
27	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2
28	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
29	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	10	5	5	0	10	5	5	0	10	5	5	0
30	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
31	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	87	46	40	1	87	46	40	1	87	46	40	1
32	Dầu khí (Bộ Công Thương)	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0
33	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0

34	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
35	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	45	45	0	0	45	45	0	0	45	45	0	0
36	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
37	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
38	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0	0
39	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
40	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
41	Điện (Bộ Công	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0

	Thương)												
42	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
43	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
44	Dược phẩm (Bộ Y tế)	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0
45	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	68	68	0	0	68	68	0	0	68	68	0	0
46	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	48	18	21	9	48	18	21	9	48	18	21	9
47	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	3	0	2	5	3	0	2	5	3	0	2
48	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	5	2	2	1	5	2	2	1	5	2	2	1
49	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
50	Giám định tư pháp	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0

	(Bộ Tư pháp)												
51	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	12	10	0	2	12	10	0	2	12	10	0	2
52	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
53	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	33	28	5	0	33	28	5	0	33	28	5	0
54	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19	15	4	0	19	15	4	0	19	15	4	0
55	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
56	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	10	11	0	21	10	11	0	21	10	11	0
57	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	35	20	15	0	35	20	15	0	35	20	15	0
58	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ	6	0	4	2	6	0	4	2	6	0	4	2

	Xây dựng)												
59	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
60	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	0	5	3	2	0	5	3	2	0
61	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
62	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
63	Hóa chất (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
64	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
65	Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Bộ Ngoại giao)	17	8	9	0	17	8	9	0	17	8	9	0
66	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	34	34	0	0	34	34	0	0	34	34	0	0
67	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

	giao)												
68	Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
69	Khoa học công nghệ (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
70	Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
71	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
72	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	27	24	3	0	27	24	3	0	27	24	3	0
73	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0
74	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	23	16	7	0	23	16	7	0	23	16	7	0
75	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1	0

76	Giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
77	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	9	1	0	10	9	1	0	10	9	1	0
78	Luật sư (Bộ Tư pháp)	18	18	0	0	18	18	0	0	18	18	0	0
79	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	34	25	9	0	34	25	9	0	34	25	9	0
80	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
81	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
82	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
83	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
84	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

85	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	52	25	3	24	52	25	3	24	52	25	3	24
86	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	19	18	1	0	19	18	1	0	19	18	1	0
87	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5	3	1	1	5	3	1	1	5	3	1	1
88	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
89	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	16	12	4	0	16	12	4	0	16	12	4	0
90	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0	6
91	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	14	8	3	3	14	8	3	3	14	8	3	3
92	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

93	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	3	0	5	8	3	0	5	8	3	0	5
94	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
95	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	15	12	3	0	15	12	3	0	15	12	3	0
96	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
97	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	41	34	7	0	41	34	7	0	41	34	7	0
98	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0
99	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
100	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
101	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	5	2	0	7	5	2	0	7	5	2	0

102	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	9	1	0	10	9	1	0	10	9	1	0
103	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	17	14	3	0	17	14	3	0	17	14	3	0
104	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
105	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
106	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	25	23	2	0	25	23	2	0	25	23	2	0
107	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	48	48	0	0	48	48	0	0	48	48	0	0
108	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	11	0	11	0	11	0	11	0	11	0	11	0
109	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1

	Đầu tư)												
110	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	18	0	15	3	18	0	15	3	18	0	15	3
111	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
112	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
113	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	35	0	1	36	35	0	1	36	35	0	1
114	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
115	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
116	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0

117	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
118	Thuế (Bộ Tài chính)	8	6	1	1	8	6	1	1	8	6	1	1
119	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	26	26	0	0	26	26	0	0	26	26	0	0
120	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	29	19	7	3	29	19	7	3	29	19	7	3
121	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	25	22	3	0	25	22	3	0	25	22	3	0
122	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
123	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
124	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
125	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
126	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	18	12	6	0	18	12	6	0	18	12	6	0

127	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	14	7	7	0	14	7	7	0	14	7	7	0
128	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	58	40	8	10	58	40	8	10	58	40	8	10
129	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
130	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	10	3	2	5	10	3	2	5	10	3	2	5
131	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
132	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
133	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	14	11	2	1	14	11	2	1	14	11	2	1
134	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
135	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	17	11	5	1	17	11	5	1	17	11	5	1
136	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

137	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
138	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
139	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	25	23	2	0	25	23	2	0	25	23	2	0
140	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
141	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
142	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
143	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
144	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0	0
145	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	21	18	3	0	21	18	3	0	21	18	3	0
146	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du	15	15	0	0	15	15	0	0	15	15	0	0

	lich)												
147	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
148	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	28	21	2	5	28	21	2	5	28	21	2	5
149	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	4	3	0	7	4	3	0	7	4	3	0
150	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
151	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
152	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
153	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
154	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0

155	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
156	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sở - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
157	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
158	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	4	2	2	0	4	2	2	0	4	2	2	0
159	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
160	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	11	8	2	1	11	8	2	1	11	8	2	1
161	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0

162	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
163	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
164	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
165	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	6	6	180.659	0	0	0	6
A	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI	6	6	180.659	0	0	0	6
A.1	Cấp tỉnh	4	4	49.068	0	0	0	4
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	0	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	0	0	0	0	1
II	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	3	3	49.068	0	0	0	3

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	26.221	0	0	0	1
2	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	22.479	0	0	0	1
3	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1	368	0	0	0	1
A.2	Cấp huyện	1	1	5.082	0	0	0	1
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	5.082	0	0	0	1
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	5.082	0	0	0	1
A.3	Cấp xã	1	1	126.509	0	0	0	1
I	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	126.509	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	1	1	126.509	0	0	0	1